TÒA ÁN NHÂN DÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
HUYỆN MỸ ĐỨC – TP HÀ NỘI	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: **03**/2019/HNGĐ-ST	
Ngày: 22-02-2019.	
V/v: Tranh chấp ly hôn.	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ ĐỨC - T PHỐ HÀ NỘI

T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông **Nguyễn Lâm Bình.**

- *Các Hội thẩm nhân dân*: Ông **Trần T Khẩn.**

Ông **Nguyễn Văn Son.**

- *Thư ký phiên tòa*: Bà **Trần Thị Thu Hường** - Thư ký TAND huyện M.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mtham gia phiên toà:* Bà **Trần Thị Nhâm** - Kiểm sát viên.

Ngày 22/02/2019 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện M– TP Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2019/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 01 năm 2019 về: Tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2019/QĐXX-ST ngày 31 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Lương Thị N**, sinh năm 1996. Có mặt.

Nơi cư trú: Thôn P, xã H, huyện M, TP Hà Nội.

Nơi ĐKHKTT: Đội 5, Thôn P, xã H, huyện M, TP Hà Nội.

2. Bị đơn: Anh **Lê Văn T**, sinh năm 1994.

Nơi cư trú: Đội 5, Thôn P, xã H, huyện M, TP Hà Nội.

Hiện đang chấp hành hình phạt tù tại: trại giam Nam Hà thuộc Cục cảnh sát quản lý trại giam, cơ sở giáo dục bắt buộc, trường giáo dưỡng, Bộ công an.

Địa chỉ: Xã B, huyện K, tỉnh Hà Nam. Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Chị Lương Thị N và anh Lê Văn T tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã H ngày 12/11/2013. Sau khi cưới chị N về sống cùng gia đình anh T. Thời gian đầu tình cảm vợ chồng hạnh phúc sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng có quá nhiều điểm bất đồng trong lối sống, chăm sóc gia đình và làm ăn kinh tế. Bản thân anh T xa vào tệ nạn cờ bạc, ma túy, không chịu khó làm ăn, không quan tâm đến gia đình, vợ con. Chị và

gia đình hai bên đã góp ý, khuyên giải nhiều lần nhưng không có kết quả, ngược lại mâu thuẫn lại trầm trọng hơn. Tháng 5/2017 anh T bị bắt và bị kết án 24 tháng tù về tội: Tàng trữ trái phép chất ma túy và hiện đang phải chấp hành hình phạt tù tại trại giam Nam Hà. Từ đó đến nay chị và anh T sống ly thân, anh chị không còn quan tâm gì tới nhau. Nay chị N thấy tình cảm vợ chồng không còn nên làm đơn xin ly hôn, chị đề nghị Tòa án xem xét giải quyết yêu cầu ly hôn.

Về con chung: Anh chị có một con chung, cháu Lê Chí **B** sinh ngày 24/10/2014. Từ khi anh chị sống ly thân cháu ở với chị, vợ chồng ly hôn, chị N xin nuôi cháu **B** và không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung: Vợ, chồng không có tài sản chung và không vay nợ ai.

Anh Lê Văn T trình bày và xác nhận: Anh kết hôn với chị N là tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã **H.** Anh cho rằng cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc đến tháng 5/2017 anh vi phạm pháp luật và phải đi chấp hành hình phạt tù thì vợ chồng sống ly thân. Nay chị N xin ly hôn, anh không đồng ý ly hôn vì anh vẫn còn tình cảm với chị N và không có mâu thuẫn gì trầm trọng. Hơn thế nữa thời gian chấp hành hình phạt tù của anh đã gần hết nên anh không muốn có bất kỳ xáo trộn nào trong cuộc sống gia đình. Hiện anh đang chấp hành hình phạt tù tại trại giam Nam Hà nên anh đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Về con chung: Trường hợp vợ chồng anh ly hôn, anh xin nuôi con và không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung: Anh T thừa nhận vợ, chồng anh không có tài sản chung, không nợ ai, không cho ai vay nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: Chị N có mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, anh T vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt, anh chị không xuất trình chứng cứ, tài liệu gì khác và vẫn giữ nguyên yêu cầu của mình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M có ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thực hiện đầy đủ các quy định về tố tụng dân sự như tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho các đương sự, tạo điều kiện cho họ được trình bày quan điểm, tiến hành kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo đúng quy định. Đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật. Cụ thể:

- Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Lương Thị N và giao con chung cho chị N tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con cho đến khi có yêu cầu mới.

- Tài sản chung, công nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Lương Thị N đã làm đơn khởi kiện theo mẫu và nộp tạm ứng án phí đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa anh T vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Việc vắng mặt của bị đơn trên cơ sở tự nguyện và đúng ý chí của họ. Căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Toà án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật.

[2] Về hôn nhân: Hôn nhân giữa chị N và anh T trên cơ sở tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là hôn nhân hợp pháp. Tuy nhiên, cuộc sống chung vợ, chồng hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Chị N xin ly hôn; anh T cho rằng vợ chồng anh không có mâu thuẫn gì trầm trọng, bản thân anh vẫn còn tình cảm với chị N nên anh không đồng ý ly hôn. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã kiên trì hòa giải để chị N rút đơn để vợ chồng đoàn tụ nhưng chị N giữ nguyên yêu cầu, kiên quyết xin ly hôn vì tình cảm vợ chồng không còn, nếu tiếp tục chung sống sẽ không có hạnh phúc và ảnh hưởng đến con. Tại Biên bản xác minh ngày 01/02/2019 UBND xã **H**, huyện M, TP Hà Nội cho biết:... *"Cuộc sống chung vợ chồng anh T, chị N hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh T, chị N có quá nhiều điểm bất đồng trong lối sống, quan điểm sống. Bản thân anh T là đối tượng nghiện ma túy được đưa vào diện giáo dục tại địa phương, chúng tôi đã nhiều lần động viên, thuyết phục anh T tránh xa tệ nạn ma túy, gìn giữ hạnh phúc gia đình nhưng không đạt kết quả…"*. Trên cơ sở chứng cứ, tài liệu các đương sự cung cấp kết hợp với tài liệu xác minh tại địa phương đủ cơ sở kết luận: Hôn nhân giữa chị Lương Thị N và anh Lê Văn T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc chị N có đơn xin ly hôn với anh T là hoàn toàn tự nguyện và có căn cứ phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về vấn đề con chung: Anh, chị có một con chung, cháu Lê Chí **B** sinh ngày 24/10/2014. Ly hôn chị N, anh T đều xin nuôi con và không yêu cầu phía bên kia phải cấp dưỡng nuôi con. Xét yêu cầu nuôi con chung của chị N và anh T đều chính đáng. Tuy nhiên, cháu **B** còn quá nhỏ, cháu rất cần sự quan tâm, chăm sóc của mẹ. Hơn nữa, bản thân anh T hiện đang chấp hành hình phạt tù nên không có điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng con. Do vậy cần chấp nhận yêu cầu xin nuôi con của chị N. Chị N không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản chung: Anh T, chị N đều thừa nhận không có tài sản chung và không vay nợ ai, không đề nghị Tòa xem xét, giải quyết nên không không xem xét, giải quyết trong bản án này.

[5] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Chương III Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xác định chị N phải nộp 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 4 Điều 147; Điểm b Khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Chương III Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án; Áp dụng Điều 56; 81; 82; 83 Luật hôn nhân gia đình;

- Xử:

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị **Lương Thị N**. Chị **Lương Thị N** được ly hôn anh **Lê Văn T.**

Về con chung: Giao cháu **Lê Chí B** sinh ngày 24/10/2014 cho chị N tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con cho anh T đến khi có yêu cầu mới. Anh T có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

Về tài sản chung, công nợ chung: Hai bên đều thừa nhận không có, không yêu cầu Toà giải quyết.

Về án phí: Chị Lương Thị N phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo

Biên lai thu tạm ứng án phí số 2117 ngày 10/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, TP Hà Nội.

Chị N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; anh T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Nơi nhận:
-TAND TP Hà Nội;
- VKS ND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
*- UBND xã **H**;*
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ VA.

TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Lâm Bình